

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/DS-ST
Ngày : 28 – 02 – 2018
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự, bảo lãnh, vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn;
2. Ông Nguyễn Ngọc Bờ;

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Minh Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2017/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng dân sự, vay tài sản, bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐST-DS ngày 31 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964, địa chỉ cư trú: Số 198, tổ 10, ấp MT, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang (Có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1963 (Có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị Thủy N, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Khu dân cư ấp H, xã C, huyện P, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trương Thị U, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã V, thành phố X, tỉnh An Giang (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 6 năm 2017, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, bà T có bảo lãnh cho bà Huỳnh Thị L và bà Nguyễn Thị Thủy N vay tiền của bà Trương Thị U với số tiền là 110.000.000đ, thỏa thuận lãi 5%/tháng, khi nào bà U cất nhà thì báo trước cho bà L 03 tháng để bà L lo tiền trả. Hiện bà U đã cất nhà xong, hiện còn nợ tiền ngân hàng nên bà U

thường tới nhà bà T để đòi nợ vì bà T là người đứng ra bảo lãnh cho bà L, bà N vay tiền của bà U. Do bà L không trả nợ cho bà U theo thỏa thuận nên bà T đã trả cho bà U số tiền 75.000.000đ (trả nợ thay cho bà L, bà N). Ngoài việc bảo lãnh cho bà L và bà N vay tiền của bà U thì bà T còn trực tiếp cho bà L và bà N mượn 03 chỉ vàng 24kara. Tháng 7 và tháng 8 năm 2016, bà L đã trả cho bà T được 01 chỉ vàng 24kara. Do vậy, bà L và bà N còn nợ bà T 02 chỉ vàng 24kara. Nay, bà T yêu cầu bà Huỳnh Thị L và bà Nguyễn Thị Thủy N phải trả lại cho bà T số tiền 75.000.000đ và 02 chỉ vàng 24 kara.

Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U trình bày yêu cầu như sau:

Ngày 06 tháng 11 năm 2012 âm lịch, bà L vay 110.000.000đ của bà U, thỏa thuận lãi 5%/tháng và được bà T bảo lãnh cho bà L vay tiền của bà U. Hai bên thỏa thuận khi nào bà U cất nhà thì báo trước cho bà L để bà L lo tiền trả cho bà U. Đến năm 2015, bà U báo cho bà T để bà T báo lại cho bà L lo tiền trả cho bà U nhưng bà L không trả tiền vay, bà T đã đứng ra trả nợ cho bà U được 75.000.000đ (bà T trả nợ thay cho bà L, do bà T là người bảo lãnh). Đến nay bà L còn nợ vốn vay của bà U là 35.000.000đ. Bà U yêu cầu buộc bà Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Thủy N cùng liên đới trả cho bà U số tiền còn nợ là 35.000.000đ.

- Các bị đơn Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Thủy N: Không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện bà L, bà N đối với 02 chỉ vàng 24 kara; chỉ yêu cầu bà L và bà N trả lại số tiền 75.000.000đ do bà T đã trả nợ thay cho bà L, bà N từ trách nhiệm bảo lãnh.

- Bị đơn bà L trình bày: Bà thừa nhận bà và con bà là Thủy N có nợ bà T số tiền 110.000.000đ nên đồng ý trả cho bà T, còn bà T bảo lãnh cho bà L và bà N vay tiền của bà U thì bà không biết, hiện do hoàn cảnh gia đình bà L gặp khó khăn nên xin trả dần cho bà T mỗi tháng 500.000đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U trình bày: Bà U rút lại yêu cầu độc lập buộc trách nhiệm liên đới của bà L, bà N trả số tiền còn nợ là 35.000.000đ. Bà U xác định chỉ yêu cầu độc lập đối với bà T có trách nhiệm trả cho bà U 35.000.000đ, vì đây là trách nhiệm bảo lãnh của bà T thì bà T có trách nhiệm trả cho bà U.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các bị đơn Huỳnh Thị L, Nguyễn

Thị Thủy N được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt trong thời hạn chuẩn bị xét xử, bà N vắng mặt tại phiên tòa là tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Nguyên đơn bà T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện buộc bà L, bà N trả 02 chỉ vàng 24 kara nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với 02 chỉ vàng 24 kara.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 75.000.000đ. Tổng số tiền bà T bảo lãnh cho bà L, bà N vay tiền của bà U là 110.000.000đ nhưng đến hạn bà L, bà N không trả tiền vay cho bà U nên bà T đã trả nợ thay cho bà L, bà N phát sinh từ nghĩa vụ bảo lãnh và đã trả được 75.000.000đ. Do vậy, bà T yêu cầu bà L, bà N trả lại số tiền 75.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U rút lại yêu cầu độc lập buộc trách nhiệm liên đới với bà Huỳnh Thị L, bà Nguyễn Thị Thủy N về số tiền 35.000.000đ, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền còn nợ là 35.000.000đ phát sinh từ trách nhiệm bảo lãnh. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà U đối với trách nhiệm liên đới của bà L, bà N. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị U buộc bà T trả số tiền trong phạm vi bảo lãnh nhưng chưa thực hiện là 35.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

[1.2] Bị đơn Nguyễn Thị Thủy N đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Phú tổng đạt văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn N.

[1.3] Về xác định pháp luật áp dụng giải quyết vụ án: Các bên đương sự xác lập hợp đồng vay tài sản có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là bảo lãnh vào ngày 12/3/2012; nguyên đơn khởi kiện và được thụ lý ngày 22/6/2016 vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật. Tuy giao dịch dân sự giữa các bên đương sự xảy ra trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực nhưng nội dung và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 75.000.000đ mà nguyên đơn đã trả nợ thay cho các bị đơn phát sinh từ trách nhiệm bảo lãnh:

Ngày 12/3/2012, bà T có bảo lãnh cho bà L và Thủy N vay của U số tiền 110.000.000đ để làm ăn, thỏa thuận lãi 5%/tháng, hứa khi bà U cất nhà sẽ báo trước để bà L và Thủy N lo tiền trả cho bà U. Đến tháng 09/2015 âm lịch bà U cất nhà nhưng bà L và Thủy N không trả tiền như thỏa thuận nên bà T là bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên bà L, bà N được 75.000.000đ trong tổng số tiền bảo lãnh vay là 110.000.000đ. Hội đồng xét xử, xét thấy giữa bà L, bà N vay tiền của bà U nhưng được bảo đảm thực hiện bằng biện pháp bảo lãnh của bên bảo lãnh bà T đối với số tiền vay là 110.000.000đ, việc thỏa thuận bảo lãnh của các bên đương sự bằng lời nói và được các bên đương sự thừa nhận nên phù hợp với quy định tại Điều 335 của Bộ luật dân sự năm 2015. Phạm vi bà T bảo lãnh cho bà L, bà N vay tiền của bà U là 110.000.000đ phù hợp với chứng cứ được xác minh tại ban áp Hưng Thạnh ngày 03 tháng 01 năm 2018 với nội dung bà L cũng thừa nhận nợ nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Đã đến hạn trả nợ như thỏa thuận nhưng do bà L, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà U nên bên bảo lãnh là bà T thực tế đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bà L, bà N được 75.000.000đ trong tổng số tiền bảo lãnh là 110.000.000đ. Căn cứ vào Điều 340 của Bộ luật dân sự năm 2015 bên bảo lãnh là bà T có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh là bà L, bà N thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền 75.000.000đ đối với nghĩa vụ bảo lãnh bà T đã thực hiện là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với trả 02 chỉ vàng 24 kara: Nguyên đơn rút lại yêu cầu buộc các bị đơn trả 02 chỉ vàng 24kara, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút tại phiên tòa.

[2.3] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U buộc T trả vốn vay còn nợ là 35.000.000đ phát sinh từ phạm vi bảo lãnh.

Tại phiên tòa, bà U rút lại một phần yêu cầu độc lập buộc trách nhiệm liên đới của bà L, bà N; chỉ yêu cầu độc lập đối với bà T trả số tiền trong phạm vi bảo lãnh chưa thực hiện là 35.000.000đ. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới của bà L, bà N.

Hội đồng xét xử nhận thấy, phạm vi bảo lãnh mà bên bảo lãnh là bà T cam kết bảo lãnh với bên có quyền là bà U là 110.000.000đ, nhưng bên bảo lãnh là bà T chỉ mới thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ là bà L, bà N được 75.000.000đ, còn lại 35.000.000đ chưa thực hiện. Lẽ ra, bà T phải thực hiện đúng theo phạm vi bảo lãnh nhưng thực tế chưa thực hiện đủ, bà T thừa nhận và đồng ý tiếp tục thực nghĩa vụ bảo lãnh đối với số tiền còn lại là 35.000.000đ nên yêu cầu của bà U là cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2015. Khi bà T đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên bà L, bà N đối với số tiền còn lại là 35.000.000đ thì có quyền khởi kiện bà L, bà N trả tiếp số tiền 35.000.000đ cho đủ phạm vi bảo lãnh đã thực hiện là 110.000.000đ và được bà L thừa nhận tại phiên tòa.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về ý kiến Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú: Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm:

[3.1] Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T đối với bà L, bà N được chấp nhận nên không phải chịu án phí; các bị đơn L, N cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U được chấp nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 121; Điều 122; Điều 124; Điều 335; Điều 336; Điều 339; Điều 340; Điều 342 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ vào khoản 2, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T buộc bà Huỳnh Thị L, bà Nguyễn Thị Thủy N trả 02 chỉ vàng 24 kara;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T buộc bà Huỳnh Thị L, bà Nguyễn Thị Thủy N cùng có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền bảo lãnh đã thực hiện là 75.000.000đ;

- Buộc các bị đơn Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Thủy N có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 75.000.000đ;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu độc lập của bà Trương Thị U đối với yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới của bà Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Thủy N;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị U yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền bảo lãnh còn lại là 35.000.000đ.

- Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Trương Thị U số tiền 35.000.000đ;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bị đơn Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Thủy N cùng phải chịu 3.750.00 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà Nguyễn Thị T được nhận lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: TU/2015/0017133 ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị U được nhận lại 875.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: TU/2015/0017061 ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND.AG;
- VKSND huyện CP;
- THA huyện CP;
- Đương sự (Đề thi hành);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Yến Anh